

PHIẾU ÔN TẬP CUỐI TUẦN 6



- Mục tiêu:** ✓ Số thập phân
✓ Số thập phân bằng nhau
✓ So sánh các số thập phân

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1. Mỗi số thập phân gồm mấy phần?

- A. Một phần, đó là phần nguyên
B. Hai phần, đó là phần nguyên và phần phân số
C. Ba phần, đó là phần nguyên, phần thập phân và dấu phẩy
D. Hai phần, đó là phần nguyên và phần thập phân

Câu 2. Chữ số 2 trong số 34,7825 thuộc hàng nào?

- A. Hàng phần mười B. Hàng phần trăm C. Hàng phần nghìn D. Hàng trăm

Câu 3. Chữ số 6 trong số đo 23,861 m biểu thị:

- A. $\frac{6}{100}$ m B. 0,06 m C. 6 cm D. A, B, C đều đúng

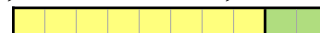
Câu 4. Nải chuối trong hình vẽ sau có cân nặng là

- A. 1 kg
B. 1,2 kg
C. 2 kg
D. 2,1 kg



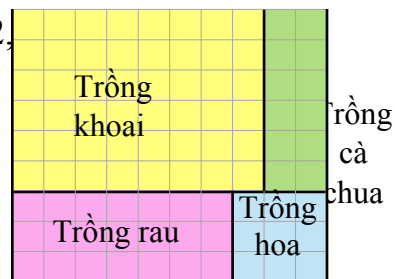
Câu 5. Trong các đáp án sau, đáp án nào **sai**?

- A. $2,05 = 2,50$ B. $2,800 = 2,80$ C. $32,8 = 32,80$ D. $16 = 16,0$



A. $2,05 = 2,50$ B. $2,800 = 2,80$ C. $32,8 = 32,$

Câu 6. Khu vườn nhà bác Lan có sơ đồ như hình vẽ bên dưới.



Phát biểu nào sau đây **sai**?

- A. Diện tích trồng khoai chiếm 0,56 diện tích khu vườn.
- B. Diện tích trồng cà chua chiếm 0,14 diện tích khu vườn.
- C. Diện tích trồng rau chiếm 0,21 diện tích khu vườn.
- D. Diện tích trồng hoa chiếm 0,90 diện tích khu vườn.

Câu 7. Trong các phép so sánh sau, phép so sánh nào **đúng**?

- A. $38,27 > 38,72$ B. $38,207 < 38,702$
- C. $387,02 < 382,07$ D. $387,200 > 387,2$

Câu 8. Có bao nhiêu số thập phân có một chữ số ở phần thập phân để điền vào chỗ

trống sao cho: $5 < \boxed{?} < 6$

- A. 1 B. 4 C. 9 D. 10

PHẦN II. TỰ LUẬN

Bài 1. a) Đọc các số thập phân sau:



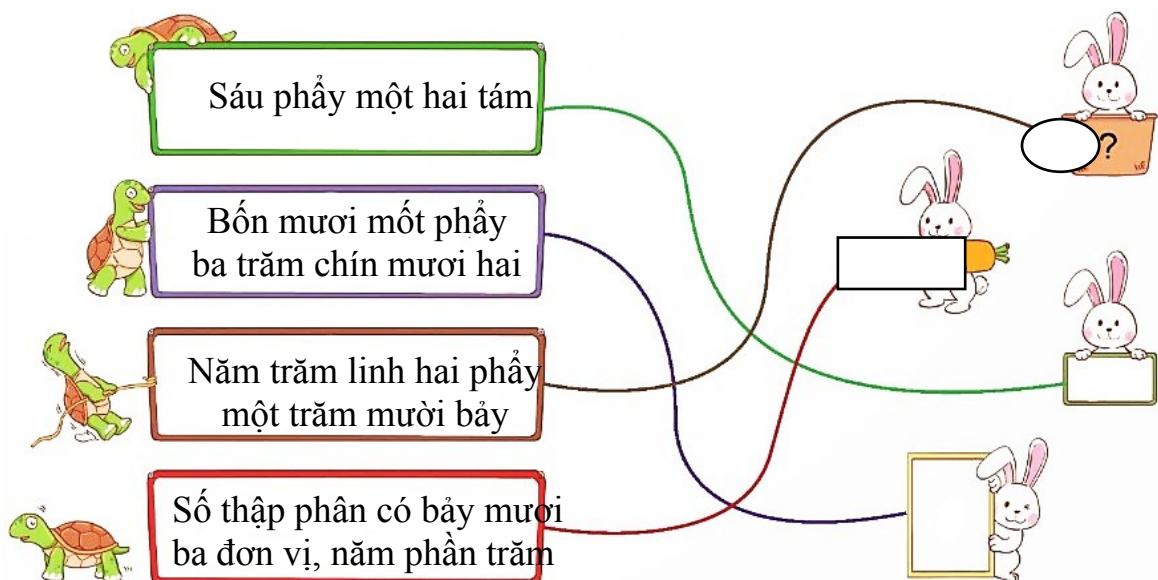
.....

.....

.....

.....

b) Số?



Bài 2. Chuyển các hỗn số sau thành số thập phân rồi nêu phần nguyên và phần thập phân của các số thập phân đó:

$$5\frac{9}{10}, 48\frac{31}{100}, 12\frac{57}{1000}$$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 3. Tìm các cặp số thập phân bằng nhau.



0,26



26



0,2060



2,60



Bài 4. >, <, =?

8,4 9,34

20,06 20,006

5,023 5,032

27,831 72,12

52,800 52,8

8 8,13

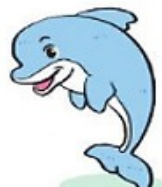
Bài 5. Viết tên các con vật theo thứ tự từ nhẹ nhất đến nặng nhất.



84,2 kg



45,7 kg



60,9 kg



54,8 kg

Bài 6. Cho các thẻ số và thẻ dấu phẩy sau:



a) Từ các thẻ trên hãy lập các số thập phân có ba chữ số khác nhau sao cho mỗi số có hai chữ số ở phần thập phân.

b) Sắp xếp các số vừa lập được ở câu a theo thứ tự từ lớn đến bé.

Bài 7.

a) Điền chữ số thích hợp vào chỗ trống.

3,6....4 > 3,684

12,528 < 12,52....

41,7 = 41,7....

b) Điền số tự nhiên thích hợp vào chỗ trống.

0,8 < < 1,6

63,00 =

12,8 > > 11,2

Bài 8. Trong một cuộc thi chạy có ba bạn tham gia là Nam, Quân, Minh với thời gian chạy về đích lần lượt là 45,63 giây, 54,28 giây, 48,7 giây. Viết tên các bạn theo thứ tự về Nhất, về Nhì, về Ba thích hợp với hình vẽ.



.....

ĐÁP ÁN – HƯỚNG DẪN GIẢI

ĐÁP ÁN - PHIẾU ÔN TẬP CUỐI TUẦN 6

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8
D	C	D	B	A	D	B	C

Câu 1. Đáp án đúng là: D

Cấu tạo của số thập phân gồm có 2 phần là phần nguyên và phần thập phân. Chúng được ngăn cách với nhau bởi dấu phẩy.

Câu 2. Đáp án đúng là: C

Chữ số 2 nằm ở bên phải dấu phẩy, thuộc hàng phần nghìn.

Câu 3. Đáp án đúng là: D

Chữ số 6 trong số đo 23,861 m biểu thị $0,06 \text{ m} = \frac{6}{100} \text{ m} = 6 \text{ cm}$

Vậy nên cả 3 đáp án A, B, C đều đúng.

Câu 4. Đáp án đúng là: B

Mỗi ki-lô-gam được chia thành 10 phần. Giá trị của một phần là $\frac{1}{10} \text{ kg} = 0,1 \text{ kg}$
Nhìn vào vị trí kim trên đồng hồ để xác định cân nặng của nải chuối. Kim chỉ qua số 1 được 2 vạch $\Rightarrow$ Nải chuối nặng 1,2 kg.

Câu 5. Đáp án đúng là: A

Nếu viết thêm chữ số 0 ở tận cùng bên phải phần thập phân của một số thì được một số thập phân mới bằng số thập phân đã cho $\Rightarrow$ Các đáp án B, C, D đều đúng.

Đáp án A. 2,05 có chữ số 5 ở hàng phần trăm. 2,50 có chữ số 5 thuộc hàng phần mười nên 2,05 không bằng 2,50.

Câu 6. Đáp án đúng là: D

- Cả khu vườn của bác Lan có diện tích 100 ô vuông như nhau.

- Diện tích trồng khoai là 56 ô vuông

$\Rightarrow$ Diện tích trồng khoai chiếm $\frac{56}{100} = 0,56$ diện tích khu vườn.

- Diện tích trồng cà chua là 14 ô vuông.

$\Rightarrow$ Diện tích trồng cà chua chiếm $\frac{14}{100} = 0,14$ diện tích khu vườn.

- Diện tích trồng rau là 21 ô vuông.

$\Rightarrow$ Diện tích trồng rau chiếm $\frac{21}{100} = 0,21$ diện tích khu vườn.

- Diện tích trồng hoa là 9 ô vuông.

$\Rightarrow$ Diện tích trồng hoa chiếm $\frac{9}{100} = 0,09$ diện tích khu vườn.

$\Rightarrow$ Phát biểu “Diện tích trồng hoa chiếm 0,90 diện tích khu vườn” là SAI.

Câu 7. Đáp án đúng là: B

Ta so sánh các số thập phân trong từng đáp án dựa vào quy tắc so sánh số thập phân để tìm ra phép so sánh đúng.

- Nếu phần nguyên của hai số đó khác nhau thì số thập phân nào có phần nguyên lớn hơn thì số đó lớn hơn.

- Nếu phần nguyên của hai số đó bằng nhau thì so sánh phần thập phân, lần lượt từ hàng phần mười, hàng phần trăm, hàng phần nghìn, ...;

Đến khi số thập phân có chữ số ở hàng tương ứng lớn hơn thì số đó lớn hơn.

A. $38,27 > 38,72$ SAI vì $38,27 < 38,72$ do hàng phần mười $2 < 7$.

C. $387,02 < 382,07$ SAI vì $387,02 > 382,07$ do $387 > 382$

D. $387,200 > 387,2$ SAI vì $387,200 = 387,2$.

Câu 8. Đáp án đúng là: C

Có 9 số thập phân có một chữ số ở phần thập phân lớn hơn 5 và nhỏ hơn 6 gồm:

5,1; 5,2; 5,3; 5,4; 5,5; 5,6; 5,7; 5,8; 5,9

PHẦN II. TỰ LUẬN

Bài 1.

a) Đọc các số thập phân sau:



Ba phẩy tám mươi chín.



Không phẩy một trăm sáu mươi lăm.

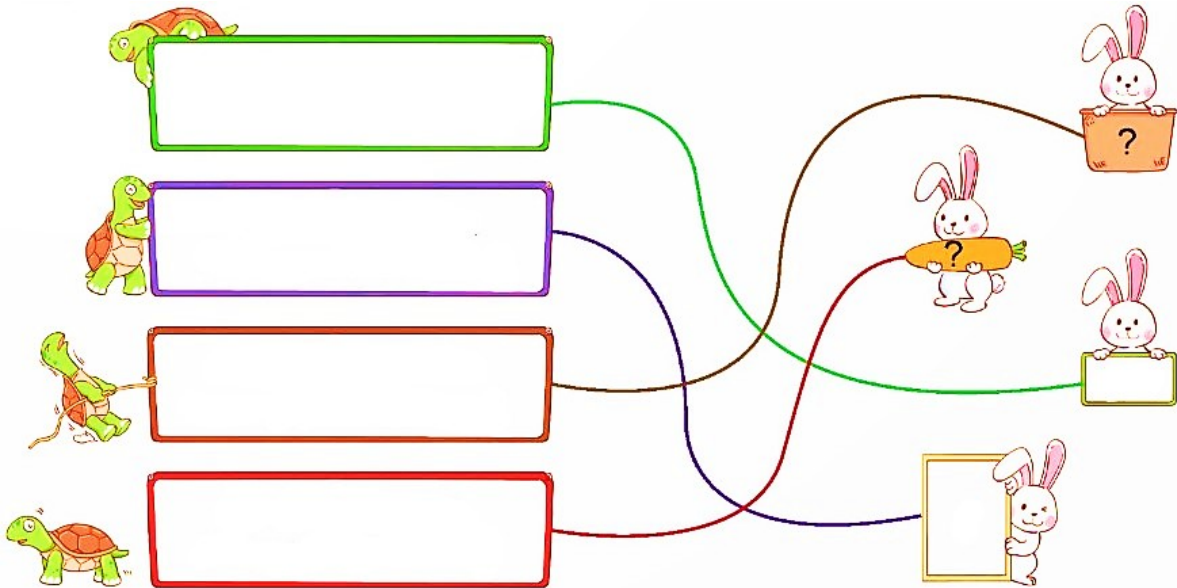


Năm mươi mốt phẩy hai mươi chín.



Bốn mươi bảy phẩy không trăm ba mươi tám.

b) Số?



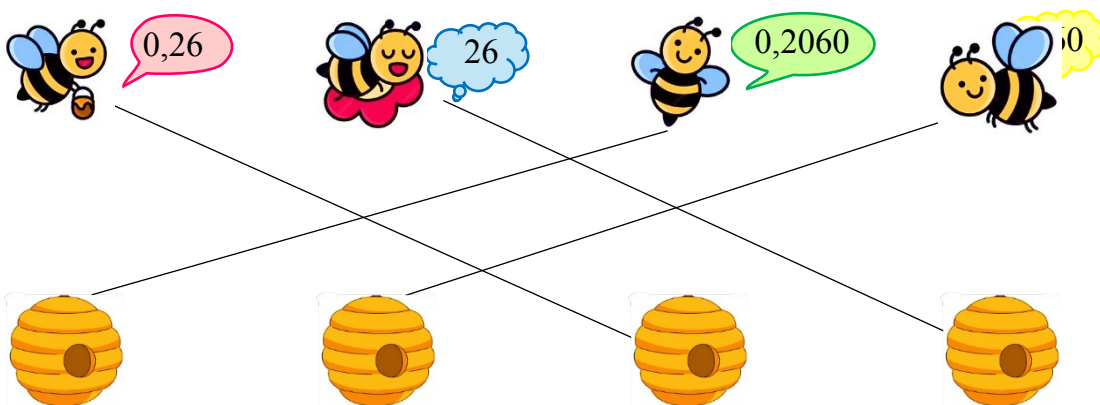
Bài 2.

$5\frac{9}{10} = 5,9$. Phần nguyên là 5, phần thập phân là 9.

$48\frac{31}{100} = 48,31$. Phần nguyên là 48, phần thập phân là 31.

$12\frac{57}{1000} = 12,057$. Phần nguyên là 12, phần thập phân là 057.

Bài 3.



Bài 4. Để điền dấu $>$, $<$, $=$ ta so sánh các cặp số thập phân theo quy tắc.

$$8,4 < 9,34$$

$$20,06 > 20,006$$

$$5,023 < 5,032$$

$$27,831 < 72,12$$

$$52,800 = 52,8$$

$$8 < 8,13$$

Bài 5. So sánh và sắp xếp số đo cân nặng của các con vật theo thứ tự từ bé đến lớn.

$$45,7 \text{ kg} < 54,8 \text{ kg} < 60,9 \text{ kg} < 84,2 \text{ kg}$$

$\Rightarrow$ Dê, hươu, cá heo, gấu

Bài 6. Cho các thẻ số và thẻ dấu phẩy sau:



a) Số thập phân có 3 chữ số khác nhau mà hàng thập phân có 2 chữ số

$\Rightarrow$ Hàng phần trăm không thể là chữ số 0.

Các số có thể lập: 0,38; 0,83; 3,08; 8,03;

b)

Theo thứ tự từ lớn đến bé: 8,03; 3,08; 0,83; 0,38.

Bài 7.

a) Để điền được chữ số thích hợp, ta xét dấu và hàng tương ứng.

$$3,694 > 3,684$$

$$12,528 < 12,529$$

$$41,7 = 41,70$$

b) Điền số tự nhiên thích hợp vào chỗ trống.

$$0,8 < 1 < 1,6$$

$$63,00 = 63$$

$$12,8 > 12 > 11,2$$

Bài 8. So sánh thời gian chạy của 3 bạn. Bạn chạy về đích với số thời gian ít nhất là bạn được hạng Nhất. Bạn chạy về đích với số thời gian nhiều nhất là bạn được hạng Ba. Còn lại là bạn được hạng Nhì.

45,63 giây < 48,7 giây < 54,28 giây

Bạn được hạng Nhất là Nam, hạng Nhì là Minh và hạng Ba là Quân.



Minh Nam Quân